TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN (ĐIỀU CHỈNH)

Công trình: Thuỷ điện Pắc Ma (hạng mục: Lòng Hồ)

Địa Điểm: Xã Ka Lăng, xã Mù Cả, xã Mường Tè huyện Mường Tè

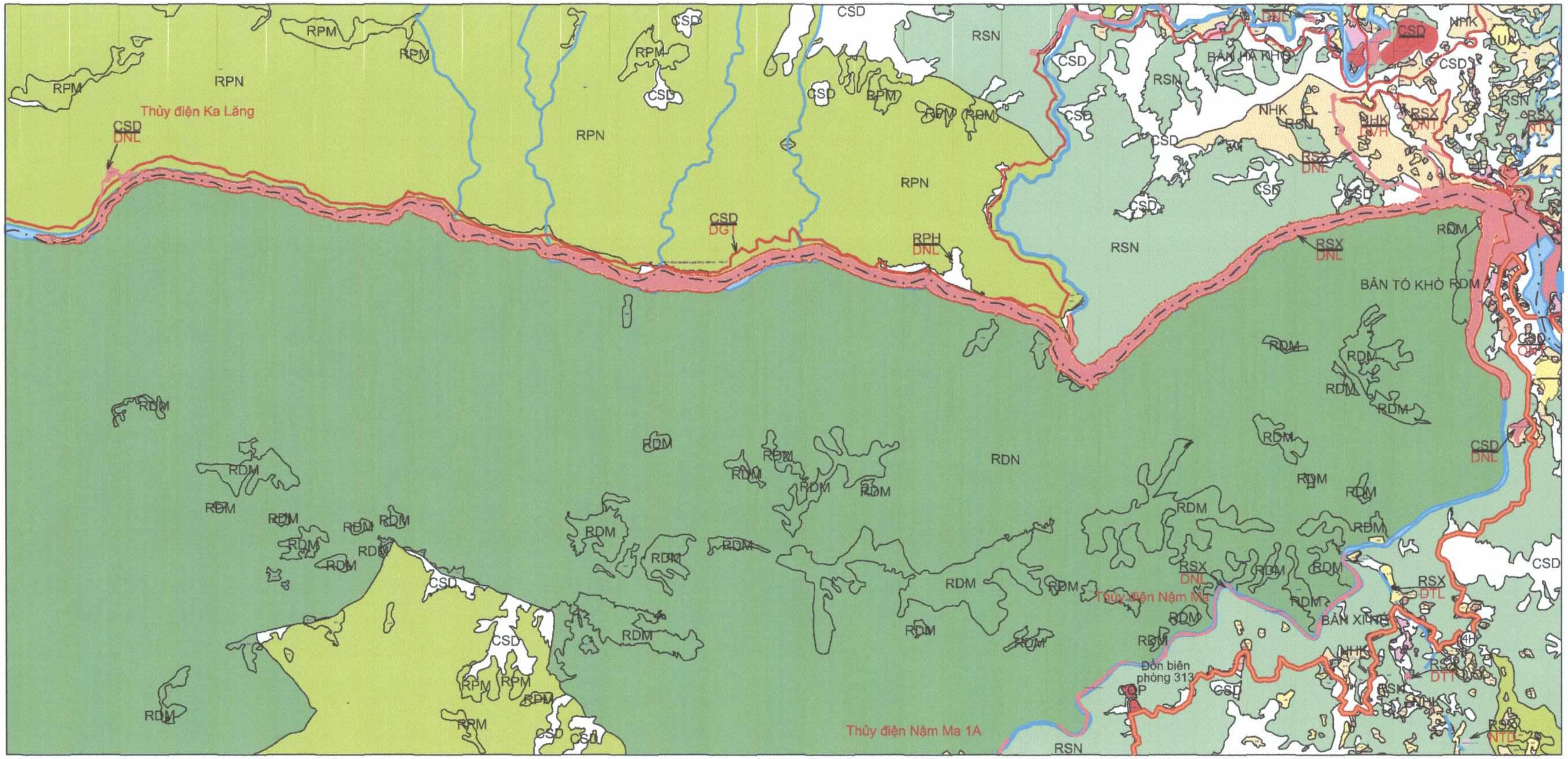

Ghi chú: Ranh giới khu đất; Tổng diện tích khu đất: 209,70 ha

STT	Tọa độ (X)	Tọa độ (Y)	STT	Tọa độ (X)	Tọa độ (Y)	STT	Tọa độ (X)	Tọa độ (Y)	STT	Tọa độ (X)	Tọa độ (Y)	STT	Tọa độ (X)	Tọa độ (Y)	STT	Tọa độ (X)	Tọa độ (Y)	STT	Tọa độ (X)	Tọa độ (Y)
1	2496751.47	434916.79	9	2497408.25	436017.96	17	2497010.72	438518.47	25	2496651.66	442971.24	33	2497014.87	450074.56	41	2496017.75	446720.59	49	2497158.41	437437.91
2	2496744.20	435067.52	10	2497438.60	436168.45	18	2497132.46	438830.71	26	2496370.55	444079.53	34	2496695.95	450024.39	42	2495183.68	445753.56	50	2497338.48	436053.43
3	2496722.45	435076.91	11	2497387.36	436560.15	19	2496992.27	439159.27	27	2495651.77	445539.66	35	2495628.39	449670.58	43	2495812.70	445242.73	51	2496698.80	435393.28
4	2496699.81	435078.55	12	2497317.84	437095.69	20	2496784.67	439596.23	28	2495443.83	445773.35	36	2495098.73	450005.68	44	2496243.98	444039.47			
5	2496710.14	435193.74	13	2497258.48	437329.92	21	2496739.65	440045.16	29	2496883.51	447771.23	37	2495790.15	449605.22	45	2496520.69	442772.90			
6	2496774.57	435386.66	14	2497211.95	437601.44	22	2496342.96	441107.49	30	2497341.67	449384.73	38	2497016.57	449776.36	46	2496201.17	441173.99			
7	2497017.37	435562.93	15	2497108.86	437779.66	23	2496420.53	441350.39	31	2497132.58	450053.39	39	2496996.37	449144.67	47	2496785.45	439141.80			
8	2497211.53	435751.86	16	2496997.96	437996.16	24	2496531.94	442268.53	32	2497469.68	450000.57	40	2496634.19	447601.18	48	2496949.37	438647.83			

PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ký tên, đóng dấu)

PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Lường Văn Nghịa

Hệ tọa độ VN-2000